

Bản án số: 220/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Văn Đức

Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2024/QĐXX-ST ngày 19/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 02/5/1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Tăng Văn M, sinh ngày 03/01/1987 (vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: tổ T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/8/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh M làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều

kiện kinh tế khó khăn nên chị, anh M cùng đi lao động tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan vợ chồng vẫn hoàn thuận. Tuy nhiên, từ khi chị về Việt Nam sinh cháu A, không quay lại Đài Loan làm việc nữa thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 06/2022 đến nay chị và anh M không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tăng Văn M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là cháu Tăng Văn B, sinh ngày 23/7/2012 và cháu Tăng Khánh A, sinh ngày 06/5/2021. Từ ngày 02/4/2024 do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị cùng cháu nhỏ là Tăng Khánh A chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu A cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Cháu B hiện vẫn đang sinh sống cùng bà Nguyễn Thị N (bà nội) nên sau khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cháu B cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh M về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Tăng Văn M là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 26/4/2024 và 08/5/2024, bà Nguyễn Thị N là mẹ anh Tăng Văn M cho biết.

Về hôn nhân của anh M, chị P: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị P về nhà bà làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên hai vợ chồng cùng sang Đài Loan lao động. Sau khi sang Đài Loan hai vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ khi chị P về Việt Nam sinh cháu A thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh, chị nói là do bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 12/2022 đến nay anh, chị không còn quan tâm đến nhau. Hai bên gia đình có khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn về ở với nhau để cùng chăm sóc con nhưng không được.

Về con chung: anh M, chị P có 02 con chung là cháu Tăng Văn B, sinh ngày 23/7/2012 và cháu Tăng Khánh A, sinh ngày 06/5/2021, hiện nay cháu B đang sinh sống cùng bà và anh M. Cháu A và chị P từ 02/4/2024 đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Bà đề nghị giao 02 con chung cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không đồng ý giao con chung cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ngoài ra bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan anh M sinh sống cùng gia đình tại tổ T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan anh M vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Gia đình đã thông báo cho anh M biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị P và anh M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B cho anh M đến khi anh M về nước sinh sống. Bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B từ khi sinh ra cho đến nay là quyền cũng như nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh M, chị P phải trích trả bà công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B.

Cháu Tăng Văn B trình bày: cháu sinh sống cùng bố và ông bà từ khi sinh ra cho đến nay. Cháu được bố, ông bà chăm sóc đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được sinh sống cùng bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Tăng Văn M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị P; Biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị N là mẹ của anh Tăng Văn M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Tăng Văn M.

Về con chung: Giao cháu Tăng Khánh A cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Tăng Văn B cho anh Tăng Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh M về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do chị P, bà N, anh M không yêu cầu nên Hội đồng không đề nghị đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị P khởi kiện xin ly hôn anh M và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 8627/QLXNC-P3 ngày 26/4/2024 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, anh M xuất cảnh gần nhất ngày 01/10/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh M được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh M là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N (mẹ anh M) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh M ở Việt Nam là: tổ T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh M thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh M biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Nguyễn Thị P và anh Tăng Văn M. Gia đình anh M cho biết anh M vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh M không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh M tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Tăng Văn M kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/8/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Tăng Văn M.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P với anh M, Hội đồng xét xử thấy:

Chị P trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận và cùng đi Đài Loan lao động. Tuy nhiên, sau khi chị P về nước sinh cháu A thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Kể từ tháng 6/2022 đến nay chị P, anh M sống ly thân nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó, không còn quan tâm đến nhau.

Bà N là mẹ anh M cho biết sau khi kết hôn chị P, anh M chung sống hòa thuận và cùng đi Đài Loan lao động. Tuy nhiên từ khi chị P về nước sinh cháu A thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Kể từ tháng 12/2022 đến nay chị P, anh M sống ly thân nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó, không còn quan tâm đến nhau.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh M, chị P không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P với anh M là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị P và anh M có 02 con chung là cháu Tăng Văn B, sinh ngày 23/7/2012 và cháu Tăng Khánh A, sinh ngày 06/5/2021. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị P, cháu B đang sinh sống cùng anh M, bà N. Sau khi ly hôn chị P đề nghị giao cháu A cho chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu B cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh M về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao cháu A cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Từ khi sinh ra cho đến nay cháu A vẫn sinh sống cùng chị P. Anh M hiện nay đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cháu A cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ đảm bảo sự phát triển của trẻ nhỏ, phù hợp với thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Xét yêu cầu giao cháu B cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh M hiện nay đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, bà N là mẹ anh M đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B thay anh M cho đến khi anh M về nước sinh sống. Ngoài ra cháu B trên 07 tuổi cho biết cháu muốn ở với bố và

ông bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ giao cháu B cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Nhưng do anh M đang lao động tại nước ngoài nên cần tạm giao cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh M về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị P, anh Tăng Văn M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Nguyễn Thị P, anh Tăng Văn M có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P, anh M, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B: Do bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị P, anh M, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh M đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị P, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Tăng Văn M.

2. Về con chung:

Giao cháu Tăng Khánh A, sinh ngày 06/5/2021 cho chị Nguyễn Thị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Tăng Văn B, sinh ngày 23/7/2012 cho anh Tăng Văn M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh M về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị P, anh Tăng Văn M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001155 ngày 17/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Tăng Văn M có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND TC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc